

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
Năm học 2022 – 2023**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Biểu mẫu 09

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng quy định phân tuyển của PGD	Theo nhu cầu của PHHS, điều kiện thực tế của trường	Theo nhu cầu của PHHS, điều kiện thực tế của trường	Theo nhu cầu của PHHS, điều kiện thực tế của trường
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các lớp bán trú,	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các lớp bán trú,	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các lớp bán trú,



		học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa	các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa	các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa	các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm: Tốt: 89.66% Khá: 10.34% Học lực: Tốt: 48.31% Khá: 33.71% Dự kiến đạt Hạnh kiểm: 100% Tốt khá Học lực: 98% lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 88.45% Khá: 11.55% Học lực: Giỏi: 42.63% Khá: 38.25% Dự kiến đạt Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Học lực: 98% lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 86.07% Khá: 13.93% Học lực: Giỏi: 52.86% Khá: 31.07% Dự kiến đạt Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Học lực: 98% lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 95.79% Khá: 38.32% Tốt nghiệp: 100% Dự kiến đạt được Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Tốt nghiệp: 100% Đỗ vào lớp 10 98%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Gò Vấp, ngày 01 tháng 09 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Thanh Huyền

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông,**

Năm học 2021 - 2022

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	925	179	252	280	214
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	840 90.81	171 95.53	223 88.49	241 86.07	205 95.79
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	85 9.19	8 4.47	29 11.51	39 13.93	9 4.21
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0				
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0				
II	Số học sinh chia theo học lực	925	179	252	280	214
1	Giỏi (Tốt Khối 6) (tỷ lệ so với tổng số)	459 49.62	87 48.60	116 46.03	144 51.43	112 52.34
2	Khá (Khá Khối 6) (tỷ lệ so với tổng số)	345 37.30	64 35.75	107 42.46	93 33.21	81 37.85
3	Trung bình (Đạt Khối 6) (tỷ lệ so với tổng số)	114 12.32	25 13.97	29 11.51	39 13.93	21 9.81
4	Yếu (Chưa đạt Khối 6) (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.76	3 1.68	0	4 1.43	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	918 99.24	176 98.32	252 100	276 98.57	214 100



a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	459 49.62	87 48.60	116 46.03	144 51.43	112 52.34
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	345 37.30	64 35.75	107 42.46	93 33.21	81 37.85
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.8	3 1.7	0	4 1.4	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	5 1	2 0.4		3 0.6	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/12 0.40/0.5	0 0.2/0.2	1/8 0.1/0.1	0/2 0.1/0.1	0/2 0.1/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	9	1	0	6	2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	10				
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	214				214
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	112 52.34				112 52.34
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	81 37.85				81 37.85
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	21 9.81				21 9.81
VII	Số học sinh thi vào trường THPT công lập (tỷ lệ so với tổng số)	136 63.55				136 63.55
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	480/445	89/90	125/127	154/126	112/102
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	37	3	11	12	11



Gò Vấp, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Thanh Huyền

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông,
năm học 2022 – 2023**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Biểu mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	21	-
1	Phòng học kiên cố	14	Số m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	4	Số m ² /học sinh
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.5 lớp/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	1345.5	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	496	0.9 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1071	2.1 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	192	2.2 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	62	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	64	1.1 m ² /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	16.4	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	449	

1.1	Khối lớp 6	86	
1.2	Khối lớp 7	105	
1.3	Khối lớp 8	126	
1.4	Khối lớp 9	132	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	61	
2.1	Khối lớp 6	15	
2.2	Khối lớp 7	35	
2.3	Khối lớp 8	5	
2.4	Khối lớp 9	5	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	54	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		10
2	Cát xét		10
3	Đầu Video/đầu đĩa		1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		2
5	Thiết bị khác...		21
6	Mạng tương tác		3

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	64 m ²
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10 phòng – 616 m ²	447	1.24 m ²

XIII	Khu nội trú			
-------------	--------------------	--	--	--

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		1.5 m ² /1 hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Gò Vấp, ngày 01 tháng 09 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Thanh Huyền

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,

Năm học 2022- 2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 12

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42		5	31	2		4	11	20			31		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	31		5	25	1			11	20			31		
1	Toán	5		1	4				2	3			5		
2	Lý	3		2	1				1	2			3		
3	Hóa	2		1	1				1	1			2		
4	Ngữ Văn	5		1	3	1			2	3			5		
5	Lịch sử	1			1					1			1		
6	Địa lý	1			1					1			1		
7	GDCD	1			1					1			1		
8	Tiếng Anh	4			4					4			4		
9	Sinh vật	2			2				2				2		
10	CN KTDV	1			1					1			1		
11	Công nghệ CN	1			1					1			1		
12	Tin học	2			2				1	1			2		
13	Nhạc	1			1				1				1		
14	Mỹ Thuật	0			0				0	0			0		
15	Thể dục	2			2				1	1			2		
II	Cán bộ quản lý	2			2				1	1			2		
1	Hiệu trưởng	1			1				1				1		



2	Phó hiệu trưởng	1			1				1			1		
III	Nhân viên	9			4	1		4						
1	Nhân viên văn thư	1			1									
2	Nhân viên kế toán	1				1								
3	Thủ quỹ	1			1									
4	Nhân viên y tế	1			1									
5	Nhân viên thư viện	1			1									
6	Bảo vệ	2						2						
7	Phục vụ	2						2						

Gò Vấp, ngày 01 tháng 09 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Thanh Huyền

